

THÔNG BÁO

Về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án khu đô thị Bắc Sa Huỳnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị Bắc Sa Huỳnh; Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quyết định chấp thuận nhà đầu tư dự án Khu đô thị Bắc Sa Huỳnh; Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Đức Phổ;

Căn cứ Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ

trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi sửa đổi bổ sung quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc cho phép tiếp tục thực hiện, thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền và áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND thị xã Đức Phổ về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm đô thị Sa Huỳnh, thị xã Đức Phổ;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất từ số 382/TB-UBND đến số 429/TB-UBND ngày 26/6/2023 và Thông báo thu hồi đất từ số 822/TB-UBND đến số 869/TB-UBND ngày 26/7/2023 của UBND thị xã Đức Phổ để thực hiện dự án Khu đô thị Bắc Sa Huỳnh;

Căn cứ các Thông báo từ số 255/TB-UBND đến số 606/TB-UBND ngày 12/6/2025 của UBND thị xã Đức Phổ về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức tại phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện dự án Khu đô thị Bắc Sa Huỳnh;

Căn cứ Kế hoạch số 04/KH-TTQĐMD ngày 23/3/2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh khu vực Mộ Đức về việc thu hồi đất để phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án: Khu đô thị Bắc Sa Huỳnh.

Theo đề nghị của Chi nhánh Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam tại Quảng Ngãi tại Công văn số 01/CV/VHD-CNQN/2303 ngày 23/3/2026 về việc ban hành Thông báo thu hồi đất để thực hiện đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Bắc Sa Huỳnh;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 34/TTr-PKTHĐT ngày 25/3/2026.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Sa Huỳnh thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị Bắc Sa Huỳnh với các nội dung như sau:

1. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện dự án Khu đô thị Bắc Sa Huỳnh.

2. Diện tích, loại đất và vị trí thu hồi

- Diện tích đất dự kiến thu hồi: 386.672,8 m²/615 thửa đất.

- Loại đất đang sử dụng: Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

- Thuộc tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính khu đất phường Sa Huỳnh được biên tập từ tờ bản đồ địa chính số 17, 23, 24, 26 phường Sa Huỳnh.

(Cụ thể theo danh sách đính kèm và số liệu sẽ được chuẩn xác trong quá trình kiểm kê, lập phương án bồi thường và lập hồ sơ thu hồi đất)

3. Thời gian thu hồi đất: Sau thời gian 60 ngày đối với đất nông nghiệp và 120 ngày đối với đất phi nông nghiệp (kể từ khi người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản trên đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhận được/hoặc biết được Thông báo này), Nhà nước sẽ thực hiện thu hồi đất theo quy định, trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong khu vực thu hồi đất đồng ý để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất trước thời hạn quy định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Sa Huỳnh quyết định thu hồi đất mà không phải chờ đến hết thời hạn nêu trên.

4. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất từ số 382/TB-UBND đến số 429/TB-UBND ngày 26/6/2023 và Thông báo thu hồi đất từ số 822/TB-UBND đến số 869/TB-UBND ngày 26/7/2023 của UBND thị xã Đức Phổ để thực hiện dự án Khu đô thị Bắc Sa Huỳnh và Thông báo thu hồi đất từ số 255/TB-UBND đến số 606/TB-UBND ngày 12/6/2025 của UBND thị xã Đức Phổ về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức tại phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện dự án Khu đô thị Bắc Sa Huỳnh. Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực Mộ Đức (Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường) đã triển khai công tác điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm (trừ 04 trường hợp chưa hợp tác kê khai: Dự kiến sẽ tiến hành kiểm kê trong quý II năm 2026, theo Kế hoạch số 04/KH-TTQĐMĐ ngày 23/3/2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh khu vực Mộ Đức).

5. Dự kiến kế hoạch di dời, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Theo Kế hoạch số 04/KH-TTQĐMĐ ngày 23/3/2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh khu vực Mộ Đức.

6. Quyền và nghĩa vụ của người có đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong khu vực thu hồi đất

a) Quyền lợi: Người có đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong khu vực thu hồi đất được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật; được thông tin về kế hoạch, thông báo thu hồi đất, phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Trường hợp, không thống nhất với quyết định thu hồi đất, phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì có quyền khiếu nại, phản ánh, kiến nghị theo quy định của pháp luật.

b) Nghĩa vụ:

- Tạo điều kiện cho cơ quan chức năng thực hiện việc đo đạc, kiểm đếm đất và tài sản trên đất.

- Chấp hành quyết định thu hồi, bàn giao mặt bằng đúng thời hạn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính: Hoàn thành các nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai (nếu có).

- Không thực hiện các hành vi gây rối, cản trở quá trình thu hồi đất, kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ.

7. Thủ tục và thời hạn khiếu nại

- Nếu có ý kiến không đồng ý về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong khu vực thu hồi đất có thể gửi đơn khiếu nại đến UBND Sa Huỳnh trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc biết được) quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Trong khi chưa có quyết định giải quyết khiếu nại, người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong khu vực thu hồi đất phải chấp hành quyết định hành chính, hành vi hành chính mà mình khiếu nại trong thời gian khiếu nại (*trừ trường hợp quyết định, hành vi đó bị tạm đình chỉ thi hành theo quy định của pháp luật*).

8. Hiệu lực thông báo thu hồi đất: Thông báo này có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày được ban hành.

Hộ gia đình, cá nhân có tên tại thông báo có trách nhiệm phối hợp với Đơn vị thực hiện nhiệm vụ bồi thường thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, tài sản khác gắn liền với đất (nếu có) để lập phương án bồi thường, hỗ trợ. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND phường;
- UBND TTQVN phường;
- CT CPHT&BDS Việt Nam;
- VP ĐKĐĐ tỉnh khu vực VII;
- TT PTQĐ KV Mộ Đức;
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường;
- CVP HĐND và UBND phường;
- Tổ trưởng tổ dân phố: Tân Diêm và La Vân;
- Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức theo danh sách khoản 2;
- Lưu: VT, CV_{NBC}.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Viết Thanh

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT
Dự án: Khu đô thị Bắc Sa Huỳnh
Địa điểm: Phường Sa Huỳnh, tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Thông báo số 80/TB-UBND ngày 27/3/2026 của Chủ tịch UBND phường Sa Huỳnh)

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Bà Cao Thị Phương Dung	1	713	504.0		32.8	HNK	23	713	504	BHK	BY 152676	
2	Bà Đặng Thị Bích Kiều	1	621	473.0		473.0	LUC	23	621	473	LUC	CN 135720	
	Bà Đặng Thị Bích Kiều	1	622	576.0		576.0	LUC	23	622	576	LUC	CN 889482	
	Bà Đặng Thị Bích Kiều	1	625	254.0		254.0	LUC	23	625	254	LUC	CN 980585	
3	Bà Đào Thị Nguyệt, bà Đào Thị Tuyết Thương, bà Đào Thị Tuyết Vân, ông Đào Anh Toàn, ông Đào Anh Tuấn đồng thừa kế của ông Đào Văn Ngai	1	1426	1,275.0		1,275.0	LUC	24	1426	1275	LUC	CM 807945	
4	Bà Hồ Thị Bích Thủy, ông Nguyễn Ngọc Phổ, Nguyễn Ngọc Thành đồng thừa kế của ông Nguyễn Hoàng Công	1	1254	397.0		397.0	LUC	24	1254	397	LUC	BY 152675	
5	Bà Hồ Thị Lâm Giang, bà Hồ Thị Quỳnh Lưu, ông Hồ Đại Nhân và Nguyễn Thị Thu Luyến	1	657	729.2		490.3	LUC	24	657	882	LUC		
6	Bà Lê Thị Anh Phương	1	653	663.0		663.0	LUC	23	653	663	LUC	CN 013001	
		1	677	1,190.0		1,190.0	LUC	23	677	1190	LUC	CN 022700	
7	Bà Lê Thị Đước	1	444	517.0		517.0	LUC	24	444	517	LUC	AA 01051319	
8	Bà Lê Thị Gân	1	300	2,129.0		2,129.0	HNK	23	300	2129	BHK		
9	Bà Lê Thị Lục, ông Phùng Minh Thông, ông Phùng Đình Thái, bà Phùng Thị Thu đồng thừa kế của ông Phùng Đình Trị	1	572	541.0		541.0	LUC	23	572	541	LUC	AL 341527	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
9	Bà Lê Thị Lục, ông Phùng Minh Thông, ông Phùng Đình Thái, bà Phùng Thị Thu đồng thừa kế của ông Phùng Đình Trị	1	378	586.0		586.0	LUC	24	378	586	LUC	AL 341528	
		1	418	369.0		369.0	ODT+HNK	24	418	369	ODT+BHK	DE 883200	
10	Bà Lê Thị Mai	1	626	451.0		451.0	LUC	23	626	451	LUC	AA 01051245	
		1	627	365.0		277.5	LUC	23	627	365	LUC	AA 01051246	
		1	640	629.0		629.0	LUC	23	640	629	LUC	AA 01051243	
11	Bà Lê Thị Ngọc Bích, bà Lê Thị Kim Liễu, ông Huỳnh Ngọc Vân, bà Lê Thị Kim Nhung, bà Lê Thị Thu Hà đồng thừa kế của ông Lê Nhảy và bà Trần Thị Đồi	1	447	935.0		935.0	LUC	24	447	935	LUC	AA 04177589	
12	Bà Lê Thị Nguyệt, ông Trần Văn Lập, bà Trần Thị Phượng, ông Trần Văn Hoàng đồng thừa kế của ông Trần Văn Thành	1	1093		232.0	232.0	HNK	23	1093	408	BHK		
13	Bà Lê Thị Như Ái	1	713	758.0		137.7	LUC	24	713	1726	LUC	AL 340812	
14	Bà Mai Thị Nở	1	1108	438.0		438.0	HNK	23	1108	438	BHK	BY 073746	
15	Bà Ngô Thị Bá	1	1232	652.0		652.0	HNK	24	375	1268	BHK		
16	Bà Ngô Thị Ba, ông Ngô Văn Công, bà Ngô Thị Sương, bà Ngô Thị Tho, bà Ngô Thị Thủy, bà Ngô Thị Lũy đồng thừa kế của ông Ngô Báu và bà Nguyễn Thị Nây	1	551	321.0		321.0	LUC	24	551	321	LUC	AL 854311	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
17	Bà Ngô Thị Bá, ông Võ Hòa, bà Võ Thị Lập, bà Võ Thị Thuận, ông Võ Nga, bà Võ Thị Nhị, bà Võ Thị Sinh đồng thừa kế của ông Võ Chợ	1	341	664.0		664.0	LUC	24	341	664	LUC	AL 336174	
		1	482	102.0		102.0	LUC	24	482	102	LUC	AL 336175	
		1	484	1,042.0		1,042.0	LUC	24	484	1042	LUC	AL 336176	
18	Bà Ngô Thị Chuyển	1	1075	560.0		560.0	HNK	23	1075	560	BHK		
19	Bà Ngô Thị Trung, ông Nguyễn Nam, bà Nguyễn Thị Hoa, bà Nguyễn Thị Sơn, bà Nguyễn Thị Búp, bà Nguyễn Thị Mai, bà Nguyễn Thị Phấn, bà Nguyễn Thị Thơm, bà Nguyễn Thị Hồng, bà Nguyễn Thị Phụng đồng thừa kế của ông Nguyễn Sách	1	1076		554.0	554.0	HNK	23	1076	562	BHK	BY 073699	
20	Bà Nguyễn Thị Ai, bà Ngô Thị Anh, ông Ngô Văn Bình, ông Ngô Văn Minh, bà Ngô Thị Diệu, bà Ngô Thị Hòa, bà Ngô Thị Lan, ông Ngô Văn Sang đồng thừa kế của ông Ngô Đức Tâm	1	310	1,240.0		1,240.0	LUC	23	310	1240	LUC	AI 418501	
		1	1423	746.0		746.0	LUC	24	1423	746	LUC	CM 807966	
21	Bà Nguyễn Thị Bé, bà Ngô Thị Mỹ Nương, ông Ngô Văn Trường, ông Ngô Văn Thi, bà Ngô Thị Mỹ Hạnh đồng thừa kế của ông Ngô Văn Sương	1	1115	515.0		17.3	HNK	23	1115	515	BHK	BY 073773	
22	Bà Nguyễn Thị Bé, ông Nguyễn Văn Bảo, bà Nguyễn Thị Kim Chi, ông Nguyễn Văn Tấn đồng thừa kế của ông Nguyễn Hậu	1	446	725.0		725.0	LUC	24	446	725	LUC	AL 272710	
23	Bà Nguyễn Thị Châu, bà Ngô Thị Bích Trâm, ông Ngô Văn Vinh, ông Ngô Vinh Quang đồng thừa kế của ông Ngô Văn Ngừ	1	382	1,103.0		1,103.0	LUC	24	382	1103	LUC	AI 418521	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
23	Bà Nguyễn Thị Châu, bà Ngô Thị Bích Trâm, ông Ngô Văn Vinh, ông Ngô Vinh Quang đồng thừa kế của ông Ngô Văn Ngữ	1	415	919.0		919.0	LUC	24	415	919	LUC	AI 418522	
24	Bà Nguyễn Thị Dân, ông Nguyễn Công Tâm, ông Nguyễn Công Minh, ông Nguyễn Minh Tùng, ông Nguyễn Tùng Tường đồng thừa kế của ông Nguyễn Công Thu	1	711	357.0		52.9	LUC	23	711	756	LUC	AL 272979	
25	Bà Nguyễn Thị Hương, bà Nguyễn Thị Bông, ông Nguyễn Văn Trường, ông Nguyễn Hữu Thọ đồng thừa kế của bà Ngô Thị Năm	1	1430	1,063.0		1,063.0	LUC	24	1430	1063	LUC	CM 807973	
26	Bà Nguyễn Thị Kim Diệp	1	1062	521.0		521.0	HNK	23	1062	504	BHK		
27	Bà Nguyễn Thị Lan, ông Nguyễn Hoài Nam, bà Nguyễn Thị Phương, bà Nguyễn Thị Thủy, bà Nguyễn Thị Chung, bà Nguyễn Thị Vi đồng thừa kế của ông Nguyễn Hải	1	545	975.0		975.0	LUC	24	545	975	LUC	AI 467520	
28	Bà Nguyễn Thị Lựu, ông Ngô Văn Hà, ông Ngô Văn Hải, bà Ngô Thị Hưng, ông Ngô Văn Hạng, bà Ngô Thị Hằng đồng thừa kế của ông Ngô Thanh Sơn	1	534	347.0		347.0	HNK	23	534	347	BHK	BY 073770	
		1	1090	1,158.0		1,158.0	HNK	23	1090	1158	BHK	CH 04254	
		1	569	370.0		370.0	LUC	24	569	370	LUC	AL 341515	
		1	764	495.0		495.0	LUC	24	764	495	LUC	AI 369617	
29	Bà Nguyễn Thị Nga	1	496	1,014.0		1,005.0	ODT+HNK	24	496	1014	ODT+BHK	AL 341557	
		1	766	542.0		542.0	LUC	24	766	542	LUC	AL 341553	
30	Bà Nguyễn Thị Nga, ông Phùng Đình Trạng, ông Phùng Đình Thái, bà Phùng Thị Mỹ Hạnh đồng thừa kế của ông Phùng Đình Công	1	595	277.0		277.0	LUC	24	595	277	LUC		

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
31	Bà Nguyễn Thị Nhân, bà Phùng Thị Thư, ông Phùng Đình Bằng, ông Phùng Đình Lĩnh, bà Phùng Thị Phương Linh đồng thừa kế của ông Phùng Đình Khải	1	1097	499.0		499.0	HNK	23	1097	499	BHK		
		1	294	352.0		352.0	HNK	24	294	352	BHK		
		1	330	2,255.0		2,255.0	LUC	24	330	2255	LUC	AL 340520	
32	Bà Nguyễn Thị Nhị	1	412	443.0		443.0	LUC	23	412	443	LUC	AL 348931	
33	Bà Nguyễn Thị Nhiệm	1	513	507.0		507.0	LUC	24	513	507	LUC		
34	Bà Nguyễn Thị Nữ, ông Ngô Văn Điệp, ông Ngô Nhứt, bà Ngô Thị Bửu, ông Ngô Văn Hoàng, bà Ngô Thị Khắc Ghi đồng thừa kế của ông Ngô Nhứt	1	512	999.0		999.0	LUC	24	512	999	LUC	H.05750	
35	Bà Nguyễn Thị Sánh, ông Nguyễn Công Minh, bà Nguyễn Thị Hợp, bà Nguyễn Thị Lộc đồng thừa kế của ông Nguyễn Hợi	1	621	1,188.4		1,188.4	LUC	24	621	1630	LUC	BY 152694	
		1	741	419.0		419.0	LUC	24	741	419	LUC	AL 272708	
36	Bà Nguyễn Thị Thêu	1	517	728.0		728.0	LUC	24	517	728	LUC	BR 046103 AL 341551	
37	Bà Nguyễn Thị Thu Phượng	1	512	560.0		450.8	LUC	23	512	560	LUC	AL 348940	
38	Bà Phạm Thị Ái Nhi và ông Nguyễn Viêt Nhân	1	1225	475.0		475.0	HNK	24	1225	475	BHK	DK 418584	
39	Bà Phạm Thị Công	1	1078		316.0	316.0	HNK	23	1078	346	BHK		
40	Bà Phạm Thị Sáu	1	377	498.0		498.0	LUC	24	377	498	LUC	AI 387260	
41	Bà Phạm Thị Thanh	1	1095		275.0	275.0	HNK	23	1095	382	BHK	BY 073623	
		1	207	1,847.0		1,847.0	LUC	24	207	1847	LUC	H.05670	
		1	429	1,013.0		1,013.0	LUC	24	429	1013	LUC	H.05671	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
42	Bà Phạm Thị Tuyết Nhung	1	493	610.0		610.0	LUC	24	493	610	LUC	CV 016788	
43	Bà Phùng Thị Ân	1	1099	353.0		248.3	HNK	23	1099	353	BHK		
44	Bà Phùng Thị Chí	1	5	361.0		361.0	HNK	23	5	361	BHK		
		1	735	197.0		197.0	HNK	24	735	197	BHK		
		1	1226		270.0	270.0	HNK	24	417	275	BHK		
45	Bà Phùng Thị Chí, ông Trần Trọng Nghĩa, bà Trần Thị Kim Loan, ông Trần Đức Phụng, bà Trần Thị Mỹ Hạnh đồng thừa kế của ông Trần Mía	1	107	1,780.0		1,780.0	LUC	24	107	1780	LUC	AL 348941	
46	Bà Phùng Thị Mỹ, ông Đinh Xuân Tuấn, ông Đinh Xuân Đạt, bà Đinh Thanh Thúy, bà Đinh Thị Bích Ngọc đồng thừa kế của ông Đinh Vận	1	1	422.0		329.4	HNK	24	1	422	BHK	BY 073743	
47	Bà Trần Thị Kim Thu, bà Trần Thị Nhơn, bà Trần Thị Đức, bà Trần Thị Xí, ông Trần Văn Tuấn, ông Trần Văn Trúc, ông Trần Văn Phát, bà Trần Thị Kim Oanh đồng thừa kế của ông Trần Xê và bà Nguyễn Thị Tú	1	264	528.0		528.0	LUC	23	264	528	LUC	AL 341598	
	Bà Trần Thị Kim Thu, bà Trần Thị Nhơn, bà Trần Thị Đức, bà Trần Thị Xí, ông Trần Văn Tuấn, ông Trần Văn Trúc, ông Trần Văn Phát, bà Trần Thị Kim Oanh đồng thừa kế của ông Trần Xê và bà Nguyễn Thị Tú	1	464	372.0		372.0	LUC	23	464	372	LUC	AL 341599	
	Bà Trần Thị Kim Thu, bà Trần Thị Nhơn, bà Trần Thị Đức, bà Trần Thị Xí, ông Trần Văn Tuấn, ông Trần Văn Trúc, ông Trần Văn Phát, bà Trần Thị Kim Oanh đồng thừa kế của ông Trần Xê và bà Nguyễn Thị Tú	1	1109		1,061.0	1,061.0	HNK	23	1109	1082	BHK	BY 073798	
	Bà Trần Thị Kim Thu, bà Trần Thị Nhơn, bà Trần Thị Đức, bà Trần Thị Xí, ông Trần Văn Tuấn, ông Trần Văn Trúc, ông Trần Văn Phát, bà Trần Thị Kim Oanh đồng thừa kế của ông Trần Xê và bà Nguyễn Thị Tú												

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
59	Bà Võ Thị Hồng, ông Phùng Đình Thích, bà Phùng Thị Trinh, bà Phùng Thị Đạm, bà Phùng Thị Được, ông Phùng Đình Lắm đồng thừa kế của ông Phùng Đình Kịch	1	108	1,098.0		1,098.0	LUC	24	108	1098	LUC	AI 387280	
60	Bà Võ Thị Hương, ông Phùng Đình Thích, bà Phùng Thị Trinh, bà Phùng Thị Đạm, bà Phùng Thị Được, ông Phùng Đình Lắm đồng thừa kế của ông Phùng Đình Kịch	1	65	1,059.0		1,059.0	LUC	24	65	1059	LUC	AI 387279	
61	Bà Võ Thị Kim Oanh, ông Nguyễn Trọng Chương, ông Nguyễn Trọng Vương, ông Nguyễn Trọng Linh, ông Nguyễn Trọng Thủ, ông Nguyễn Trọng Lộc, bà Nguyễn Thị Bích Hậu đồng thừa kế của ông Nguyễn Anh Bản	1	451	730.0		730.0	LUC	24	451	730	LUC	AL 348907	
		1	605	540.0		540.0	LUC	23	605	540	LUC	AL 348908	
62	Bà Võ Thị Nghĩa, ông Phạm Chính, ông Phạm Hòa, ông Phạm Hợp, ông Phạm Dân, ông Phạm Đức đồng thừa kế của ông Phạm Minh	1	411	720.0		720.0	LUC	23	411	720	LUC	AI 607279	
		1	462	606.0		606.0	LUC	23	462	606	LUC	AI 607278	
		1	502	553.0		553.0	LUC	24	502	553	LUC	AI 607277	
63	Bà Võ Thị Tịnh	1	1112		128.0	20.9	HNK	23	1112	153	BHK	BY 073611	
64	Bà Võ Thị Xuân Hương, ông Võ Tấn Dân, bà Võ Thị Xuân Phước, bà Võ Thị Xuân Thọ, bà Võ Thị Xuân Hạnh, ông Võ Tấn Tuấn, bà Võ Thị Nhạn đồng thừa kế của ông Võ Tấn Quất và bà Nguyễn Thị Trà	1	410	1,872.0		1,872.0	LUC	24	410	1872	LUC	AI 467591	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
48	Bà Trần Thị Lắm	1	1063	103.0		103.0	HNK	23	1063	95	BHK		
49	Bà Trần Thị Mười	1	1229		371.0	371.0	HNK	24	1229	407	BHK	BY 073742	
50	Bà Trần Thị Nghĩa, bà Trần Thị Sang đồng thừa kế của ông Trần Văn Tình	1	342	736.0		736.0	LUC	24	342	736	LUC	Q 384571	
51	Bà Trần Thị Ngọc Lan, ông Trần Đức Thủ, bà Trần Thị Tường Vi, ông Trần Minh Thư, bà Trần Thị Hoài Niệm, bà Trần Thị Hà Uyên đồng thừa kế ông Trần Ngọc Thạch	1	450	627.0		627.0	LUC	24	450	627	LUC	AL 341595	
52	Bà Trần Thị Nhi	1	1627		144.8	144.8	HNK	24	419	1371	BHK		
53	Bà Trần Thị Thu Thúy	1	656	892.0		892.0	LUC	23	656	892	LUC	AA 04177831	
54	Bà Trịnh Thị Đậu	1	1068	1,599.0		1,599.0	HNK	23	1068	1599	BHK	BY 073629	
55	Bà Trương Thị Kim Nhựt, ông Phùng Đình Lưu, bà Phùng Thị Nguyễn, ông Phùng Đình Ý đồng thừa kế của ông Phùng Đình Chiến	1	312	1,254.0		1,254.0	LUC	23	312	1254	LUC	AI 387249	
	Bà Trương Thị Kim Nhựt, ông Phùng Đình Lưu, bà Phùng Thị Nguyễn, ông Phùng Đình Ý đồng thừa kế của ông Phùng Đình Chiến	1	386	896.0		896.0	LUC	24	386	896	LUC	AI 387250	
56	Bà Võ Ngọc Sau	1	384	677.0		677.0	HNK	24	384	677	BHK		
57	Bà Võ Thị Cơ	1	1223		489.0	489.0	HNK	24	417	540	BHK		
		1	1227	1,338.0		1,338.0	HNK	24	1227	1338	BHK		
		1	1083		390.0	390.0	HNK	23	1083	471	BHK		
58	Bà Võ Thị Đình	1	1088		402.0	402.0	HNK	23	1088	427	BHK		

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
65	Công ty CP DV Cấp nước Sa Huỳnh	1	1056	243.0		164.8	DTL	23	1056	1111	DTL	DD 687011	
		1	1569	471.9		417.6	DTL	24	1569	1454	DTL	DD 687011	
66	EVN Quảng Ngãi	1	103	27.0		27.0	DNL	24	103	27	DNL		
67	Hộ bà Đinh Thị Hạnh	1	875	405.0		399.8	LUC	23	875	405	LUC	CM 807946	
68	Hộ bà Lê Thị Liên	1	555	418.0		418.0	LUC	24	555	418	LUC	AL 272745	
69	Hộ bà Lê Thị Thanh Nga và ông Nguyễn Hưng Liễm	1	102	1,353.0		960.8	LUC	24	102	1353	LUC	AI 387256	
70	Hộ bà Lê Thị Thức	1	573	249.0		249.0	LUC	24	573	249	LUC	AL 348953	
71	Hộ bà Mai Thị Nở	1	571	497.0		497.0	LUC	23	571	497	LUC	AL 341519	
		1	765	252.0		252.0	LUC	24	765	252	LUC	AI 369618	
72	Hộ bà Ngô Thị Bình	1	506	350.0		350.0	LUC	24	506	350	LUC	AI 369616	
73	Hộ bà Ngô Thị Đài	1	414	941.0		941.0	LUC	24	414	941	LUC	AL 348995	
74	Hộ bà Ngô Thị Hữu	1	872	681.0		650.4	LUC	23	872	681	LUC	CM 807972	
75	Hộ bà Nguyễn Thị Bảy	1	554	421.0		420.4	LUC	24	554	421	LUC	AI 607192	
76	Hộ bà Nguyễn Thị Châu	1	548	342.0		342.0	LUC	24	548	342	LUC		
77	Hộ bà Nguyễn Thị Hữu	1	1589		985.9	985.9	LUC	24	544	1391	LUC	AI 369614	
		1	1590		365.5	365.5	LUC	24	544	1391	LUC	AI 369614	
78	Hộ bà Nguyễn Thị Kim Long	1	596	161.0		161.0	LUC	24	596	161	LUC		
		1	627	862.0		862.0	LUC	24	627	1333	LUC	AL 340529	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
79	Hộ bà Nguyễn Thị Loan và ông Phan Đức Hiệp	1	460	1,254.0		1,254.0	LUC	24	460	1254	LUC	AL 272780	
80	Hộ bà Nguyễn Thị My	1	461	433.0		433.0	LUC	23	461	433	LUC		
81	Hộ bà Nguyễn Thị Phấn và ông Nguyễn Đô	1	1253	518.0		518.0	LUC	24	1253	518	LUC	BY 073674	
82	Hộ bà Nguyễn Thị Thôi	1	1421	547.0		547.0	LUC	24	1421	547	LUC	CM 807831	
83	Hộ bà Nguyễn Thị Trâm	1	1428	902.0		902.0	LUC	24	1428	902	LUC	CM 807832	
84	Hộ bà Nguyễn Thị Tường	1	876	331.0		314.8	LUC	23	876	331	LUC	CM 807830	
85	Hộ bà Phạm Thị Bông	1	443	551.0		551.0	LUC	24	443	551	LUC	AI 387220	
86	Hộ bà Phạm Thị Long	1	533	438.0		438.0	LUC	23	533	438	LUC		
		1	553	743.0		741.8	LUC	24	553	743	LUC		
87	Hộ bà Phạm Thị Tuyết Nhung	1	933	683.0		683.0	LUC	23	933	683	LUC	CM 807850	
88	Hộ bà Phùng Thị Bình	1	975	1,003.0		1,003.0	LUC	23	975	1003	LUC	CM 807869	
89	Hộ bà Phùng Thị Hương và ông Huỳnh Phú	1	265	1,707.0		1,707.0	LUC	23	265	1707	LUC	AI 387291	
90	Hộ bà Phùng Thị Liễu và ông Nguyễn Công Thành	1	381	775.0		775.0	LUC	24	381	775	LUC	AI 467505	
		1	416	949.0		949.0	LUC	24	416	949	LUC	AI 467506	
91	Hộ bà Phùng Thị Mỹ	1	460	281.0		97.2	LUC	23	460	330	LUC	AL 272968	
		1	857	731.0		696.8	LUC	23	857	731	LUC	CM 807872	
92	Hộ bà Phùng Thị Phát	1	456	450.0		450.0	HNK	24	456	450	LUC	AL 336168	
		1	489	1,665.0		1,665.0	LUC	24	489	1665	LUC	AL 336170	
93	Hộ bà Phùng Thị Sáu	1	568	304.0		304.0	LUC	24	568	304	LUC	AL 341541	
94	Hộ bà Phùng Thị Tám	1	658	166.0		22.7	LUC	23	658	166	LUC	CI 575595	
		1	693	662.0		337.1	LUC	23	693	662	LUC		
95	Hộ bà Phùng Thị Tý	1	63	1,181.0		1,166.9	LUC	24	63	1181	LUC	AL 854044	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
96	Hộ bà Trần Thị Bé	1	874	476.0		476.0	LUC	23	874	476	LUC	CM 807882	
97	Hộ bà Trần Thị Chín và ông Lê Trung Khánh	1	484	257.0		257.0	LUC	23	484	257	LUC	AI 607215	
98	Hộ bà Trần Thị Ёn	1	953	587.0		587.0	LUC	23	953	587	LUC	CM 807883	
99	Hộ bà Trần Thị Mực	1	69	1,290.0		1,289.4	LUC	24	69	1290	LUC	AI 387241	
100	Hộ bà Trần Thị Nuôi	1	552	439.0		439.0	LUC	23	552	439	LUC	AL 272983	
101	Hộ bà Trần Thị Rợ	1	340	747.0		747.0	LUC	24	340	747	LUC	AI 418533	
102	Hộ ông Bùi Thanh Tâm	1	344	405.0		405.0	LUC	24	344	405	LUC		
		1	374	431.0		431.0	LUC	24	374	431	LUC		
103	Hộ ông Đào Ngọc Sĩ	1	468	747.0		747.0	LUC	24	468	747	LUC	AL 341590	
104	Hộ ông Đào Văn Đỗi và bà Lê Thị Sông	1	508	539.0		539.0	LUC	24	508	539	LUC	AL 348959	
105	Hộ ông Đào Văn Thiện và bà Ngô Thị Thơm	1	507	572.0		572.0	LUC	24	507	572	LUC	AL 854089	
		1	1585		455.9	455.9	LUC	24	575	966	LUC	AL 854090	
		1	1586		486.5	486.5	LUC	24	575	966	LUC	AL 854090	
106	Hộ ông Dương Ngọc Danh	1	649	1,044.0		1,044.0	LUC	24	649	1084	LUC	Q 370753	
107	Hộ ông Hoàng Ngọc Điệp	1	463	224.0		224.0	LUC	23	463	224	LUC		
108	Hộ ông Hoàng Thái Bình và bà Nguyễn Thị Kim Anh	1	355	758.0		758.0	LUC	23	355	758	LUC	AI 467538	
109	Hộ ông Huỳnh Văn Tám và bà Ngô Thị Trầm	1	550	331.0		331.0	LUC	24	550	331	LUC	AL 341564	
110	Hộ ông Kiều Bá Bình và bà Phạm Thị Lợi	1	482	279.0		279.0	LUC	23	482	279	LUC	AL 340531	
111	Hộ ông Lê Đình Quế	1	485	346.0		346.0	LUC	23	485	346	LUC		
112	Hộ ông Lê Hồng Nga và bà Nguyễn Thị Mai Anh	1	1583		1,578.9	1,578.9	LUC	24	574	1867	LUC	AL 340503	
		1	1584		254.2	254.2	LUC	24	574	1867	LUC	AL 340503	
		1	311	1,357.0		1,357.0	LUC	23	311	1357	LUC	AL 340534	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
113	Hộ ông Lê Hồng Tía và bà Đỗ Thị Lam	1	501	555.0		555.0	LUC	24	501	555	LUC	AL 339058	
		1	767	1,650.0		1,650.0	LUC	24	767	1650	LUC	AL 340533	
114	Hộ ông Lê Sơn	1	464	711.0		711.0	LUC	24	464	711	LUC		
115	Hộ ông Lê Thành Công và bà Lê Thị Trịnh	1	834	482.0		482.0	LUC	23	834	482	LUC	AL 348957	
116	Hộ ông Lê Văn Hạng và bà Nguyễn Thị Trung	1	958	848.0		848.0	LUC	23	958	848	LUC	CM 807962	
117	Hộ ông Lê Văn Hiền và bà Phùng Thị Hương	1	695	1,216.0		1,216.0	LUC	24	695	1216	LUC	AL 242513	
118	Hộ ông Lê Văn Hội và bà Nguyễn Thị Hồng	1	714	1,640.0		1,378.6	LUC	24	714	1640	LUC	AL 339044	
119	Hộ ông Lê Văn Huệ và bà Huỳnh Thị Hạng	1	721	965.0		61.7	LUC	24	721	966	LUC	AI 467763	
120	Hộ ông Lê Văn Sắt	1	351	484.0		465.7	LUC	23	351	484	LUC	AI 607332	
121	Hộ ông Lê Xin và bà Võ Thị Hoa	1	600	295.0		295.0	LUC	24	600	579	LUC	AI 418644	
		1	954	381.0		381.0	LUC	23	954	381	LUC		
122	Hộ ông Ngô Chở và bà Lê Thị Bồng	1	463	799.0		799.0	LUC	24	463	799	LUC	AI 607207	
123	Hộ ông Ngô Đức Hùng và bà Nguyễn Thị Mười	1	1579		771.0	771.0	LUC	24	604	1186	LUC	AI 387293	
		1	1580		376.0	375.1	LUC	24	604	1186	LUC	AI 387293	
124	Hộ ông Ngô Hữu Chí và bà Nguyễn Thị Lương	1	66	1,095.0		1,095.0	LUC	24	66	1095	LUC	AI 387381	
125	Hộ ông Ngô Quang Hiền và bà Võ Thị Nganh	1	492	1,311.0		1,311.0	LUC	24	492	1311	LUC	AL 341580	
		1	504	442.0		442.0	LUC	24	504	442	LUC	AL 341581	
126	Hộ ông Ngô Tấn Hồng và bà Phùng Thị Hoa	1	394	1,820.0		1,820.0	LUC	24	394	1820	LUC	AL 341603	
		1	547	466.0		466.0	LUC	24	547	466	LUC	AL 340507	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
127	Hộ ông Ngô Tấn Ngọc và bà Nguyễn Thị Hương	1	334	1,392.0		1,392.0	LUC	24	334	1392	LUC	AL 341561	
128	Hộ ông Ngô Văn Bình và bà Nguyễn Thị Tho	1	546	252.0		252.0	LUC	24	546	252	LUC	AL 340502	
129	Hộ ông Ngô Văn Chiêm và bà Phùng Thị Xuyên	1	601	508.0		508.0	LUC	24	601	1208	LUC	AL 854042	
130	Hộ ông Ngô Văn Chiên và bà Phạm Thị Gái	1	605	591.0		591.0	LUC	24	605	591	LUC	AL 348922	
131	Hộ ông Ngô Văn Chinh và bà Lê Thị Tâm	1	213	423.0		423.0	LUC	24	213	423	LUC	AL 348991	
132	Hộ ông Ngô Văn Lệ và bà Đào Thị Mỹ Linh	1	567	621.0		621.0	LUC	24	567	621	LUC	AL 348933	
133	Hộ ông Ngô Văn Liễu và bà Nguyễn Thị My	1	570	311.0		311.0	LUC	24	570	311	LUC	AI 369609	
134	Hộ ông Ngô Văn Long và bà Nguyễn Thị Nữ	1	535	485.0		485.0	LUC	23	535	485	LUC	AL 348934	
135	Hộ ông Ngô Văn Thành và bà Phạm Thị Đề	1	333	906.0		906.0	LUC	24	333	906	LUC	AL 348966	
		1	566	318.0		318.0	LUC	24	566	318	LUC	AL 348969	
136	Hộ ông Nguyễn Bá Thống và bà Nguyễn Thị Bông	1	383	1,301.0		1,301.0	LUC	24	383	1301	LUC	AI 387285	
137	Hộ ông Nguyễn Bông và bà Dương Thị Hà	1	955	741.0		741.0	LUC	23	955	741	LUC	CM 807983	
138	Hộ ông Nguyễn Chánh và bà Võ Thị Kiêm	1	914	339.0		320.2	LUC	23	914	339	LUC	CM 807986	
139	Hộ ông Nguyễn Chí Thành và bà Trần Thị Đồng	1	551	743.0		743.0	LUC	23	551	743	LUC	AL 272922	
140	Hộ ông Nguyễn Cho và bà Nguyễn Thị Lộc	1	720	535.0		334.6	LUC	24	720	535	LUC	AL 272678	
141	Hộ ông Nguyễn Công Minh và bà Phùng Thị Vân	1	462	646.0		646.0	LUC	24	462	646	LUC	AI 607285	
142	Hộ ông Nguyễn Công Tuy và bà Trần Thị Kim Chi	1	957	1,051.0		1,051.0	LUC	23	957	1051	LUC	CM 807984	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
143	Hộ ông Nguyễn Duy Khánh và bà Nguyễn Thị Kim Liên	1	387	824.0		824.0	LUC	24	387	824	LUC	CS 610195	
144	Hộ ông Nguyễn Hiệp và bà Nguyễn Thị Bi	1	353	1,039.0		1,039.0	HNK	23	353	1039	BHK		
		1	848	926.0		885.4	LUC	23	848	926	LUC	CM 807992	
145	Hộ ông Nguyễn Hoàng và bà Lê Thị Oanh	1	503	1,114.0		1,114.0	LUC	24	503	1114	LUC	AI 467507	
146	Hộ ông Nguyễn Hợp	1	650	993.0		993.0	LUC	24	650	1230	LUC	AL 336167	
147	Hộ ông Nguyễn Hùng và bà Võ Thị Kim Nguyệt	1	373	256.0		256.0	LUC	24	373	256	LUC	AI 607256	
		1	935	657.0		646.0	LUC	23	935	657	LUC	CM 807993	
148	Hộ ông Nguyễn Hữu Cảnh và bà Huỳnh Thị Thanh Mân	1	343	757.0		757.0	LUC	24	343	757	LUC	AL 340565	
149	Hộ ông Nguyễn Kỳ và bà Dương Thị Phê Vân	1	1587		171.5	171.5	LUC	24	576	976	LUC	AL 336156	
		1	1588		781.5	781.5	LUC	24	576	976	LUC	AL 336156	
150	Hộ ông Nguyễn Lành và bà Phùng Thị Tâm	1	602	1,975.0		1,975.0	LUC	24	602	2263	LUC	AL 341511	
151	Hộ ông Nguyễn Lộc và bà Nguyễn Thị Sô	1	486	1,136.0		1,136.0	LUC	24	486	1136	LUC	AI 418518	
152	Hộ ông Nguyễn Lương và bà Nguyễn Thị Hùng	1	309	1,580.0		1,580.0	LUC	23	309	1580	LUC	AI 418520	
		1	332	714.0		714.0	LUC	24	332	714	LUC	AI 418519	
153	Hộ ông Nguyễn Mười và bà Trần Thị Sơn	1	1608		261.0	261.0	LUC	24	543	1933	LUC	AI 607290	
		1	1609		1,599.5	1,599.5	LUC	24	543	1933	LUC	AI 607290	
154	Hộ ông Nguyễn Ngọc và bà Nguyễn Thị Sáu	1	591	554.0		554.0	LUC	23	591	554	LUC	AL 272900	

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
155	Hộ ông Nguyễn Tấn Đức và bà Trần Thị Ngọc Anh	1	105	647.0		647.0	LUC	24	105	647	LUC		
		1	214	1,590.0		1,590.0	LUC	24	214	1590	LUC	AL 348998	
156	Hộ ông Nguyễn Tấn Hiền và bà Lê Thị Kim Nhung	1	1606		711.7	711.7	LUC	24	516	779	LUC	AL 341601	
		1	1607		51.2	51.2	LUC	24	516	779	LUC	AL 341601	
157	Hộ ông Nguyễn Tấn Nghĩa và bà Phạm Thị Xanh	1	1014	1,144.0		1,144.0	LUC	23	1014	1144	LUC	CM 807805	
158	Hộ ông Nguyễn Tấn Phó và bà Đặng Thị Điệp	1	436	489.0		489.0	LUC	23	436	489	LUC	AL 341520	
159	Hộ ông Nguyễn Tấn Thành và bà Đào Thị Liên	1	995	1,084.0		1,084.0	LUC	23	995	1084	LUC	CM 807806	
160	Hộ ông Nguyễn Tấn Thọ và bà Trần Thị My	1	1581		439.6	439.6	LUC	24	603	1437	LUC	AI 387233	
		1	1582		962.0	962.0	LUC	24	603	1437	LUC	AI 387233	
161	Hộ ông Nguyễn Thanh Hải và bà Trần Thị Định	1	536	231.0		168.6	LUC	23	536	239	LUC	AI 607244	
162	Hộ ông Nguyễn Trãi và bà Lê Thị Lộc	1	641	350.0		350.0	LUC	23	641	350	LUC	AL 272921	
163	Hộ ông Nguyễn Trung Chương và bà Trần Thị Xin	1	508	441.0		439.2	LUC	23	508	441	LUC	AL 727868	
164	Hộ ông Nguyễn Văn Cảnh và bà Ngô Thị Tích	1	896	3,154.0		3,154.0	LUC	23	896	3154	LUC	CM 807836	
165	Hộ ông Nguyễn Văn Hùng và bà Phạm Thị Lụa	1	338	580.0		580.0	LUC	24	338	580	LUC	AL 341579	
166	Hộ ông Nguyễn Văn Liêm và bà Võ Thị Gai	1	626	364.0		364.0	LUC	24	626	667	LUC	AI 418645	
		1	997	759.0		759.0	LUC	23	997	759	LUC	CM 807838	
167	Hộ ông Nguyễn Văn Xừ và bà Phùng Thị Yên	1	579	1,455.0		1,455.0	LUC	24	579	1914	LUC	AL 272998	
168	Hộ ông Nguyễn Văn Xuân và bà Trần Thị Kiều	1	408	831.0		831.0	LUC	24	408	831	LUC	AL 272699	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
169	Hộ ông Nguyễn Vinh và bà Đoàn Thị Nữ	1	573	254.0		86.4	LUC	23	573	637	LUC	AI 607374	
		1	491	743.0		743.0	LUC	24	491	743	LUC	DE 055280	
170	Hộ ông Nguyễn Xuân Dung và bà Nguyễn Thị Mạnh	1	465	1,095.0		1,095.0	LUC	24	465	1095	LUC	AL 242512	
171	Hộ ông Nguyễn Xuân Nam và bà Trương Thị Lan	1	1424	899.0		899.0	LUC	24	1424	899	LUC	CM 807846	
172	Hộ ông Phạm Em và bà Huỳnh Thị Chiền	1	994	509.0		509.0	LUC	23	994	509	LUC	CM 807847	
173	Hộ ông Phạm Hùng và bà Nguyễn Thị Ngọc	1	441	611.0		611.0	LUC	24	441	611	LUC	AL 272883	
		1	570	298.0		298.0	LUC	23	570	298	LUC	AL 272884	
174	Hộ ông Phạm Thành Hải và bà Lê Thị Cúc	1	302	71.0		71.0	LUC	23	302	153	LUC	AI 607249	
		1	314	403.0		381.0	LUC	23	314	672	LUC	AI 607250	
		1	380	486.0		486.0	LUC	23	380	486	LUC	AI 607252	
	Hộ ông Phạm Thành Hải và bà Lê Thị Cúc	1	712	489.0		247.5	LUC	23	712	489	LUC	AI 607253	
175	Hộ ông Phạm Trọng Hiếu và bà Võ Thị Sáu	1	407	696.0		696.0	LUC	24	407	696	LUC	AL 341504	
176	Hộ ông Phan Thanh An và bà Nguyễn Thị Lợi	1	510	445.0		445.0	LUC	23	510	445	LUC	AL 854031	
177	Hộ ông Phan Văn Lý và bà Nguyễn Thị Loan	1	599	300.0		300.0	LUC	24	599	726	LUC	AI 607271	
178	Hộ ông Phan Xu	1	1466	81.5		9.1	ODT+HNK	24	1466	81.5	ODT+BHK	CS 563011	
179	Hộ ông Phùng Đình Dũng (chết); ông Phan Trọng Thọ kê khai	1	692	401.0		401.0	LUC	23	692	401	LUC	BR 046102	
180	Hộ ông Phùng Đình Duy và bà Ngô Thị Hường	1	892	882.0		859.4	LUC	23	892	882	LUC	CM 807855	
181	Hộ ông Phùng Đình Khánh và bà Nguyễn Thị Hương	1	856	758.0		720.7	LUC	23	856	758	LUC	CM 807818	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
182	Hộ ông Phùng Đình Lai và bà Ngô Thị Liễu	1	847	2,082.0		2,019.4	LUC	23	847	2082	LUC	CM 807857	
183	Hộ ông Phùng Đình Mai và bà Phan Thị Gái	1	685	1,061.0		1,061.0	LUC	24	685	1061	LUC	AL 340816	
184	Hộ ông Phùng Đình Ninh và bà Nguyễn Thị Sa	1	873	1,951.0		1,951.0	LUC	23	873	1951	LUC	CM 807858	
185	Hộ ông Phùng Đình Vân và bà Đỗ Thị Đây	1	996	437.0		437.0	LUC	23	996	437	LUC		
186	Hộ ông Phùng Văn Lý và bà Phạm Thị Nuôi	1	432	1,455.0		1,455.0	LUC	24	432	1455	LUC	AI 607268	
186	Hộ ông Phùng Văn Lý và bà Phạm Thị Nuôi	1	936	494.0		486.9	LUC	23	936	494	LUC	CM 807874	
187	Hộ ông Trần Bình Phục	1	308	659.0		659.0	LUC	23	308	659	LUC	W 386181	
188	Hộ ông Trần Đạm và bà Nguyễn Thị Thao	1	911	1,703.0		1,703.0	LUC	23	911	1703	LUC	CM 807876	
189	Hộ ông Trần Hồng và bà Ngô Thị Lập	1	313	1,212.0		1,212.0	LUC	23	313	1212	LUC	AI 387290	
189	Hộ ông Trần Hồng và bà Ngô Thị Lập	1	423	637.0		637.0	LUC	24	423	637	LUC	AI 387288	
190	Hộ ông Trần Huỳnh	1	931	467.0		467.0	LUC	23	931	467	LUC	CM 807878	
191	Hộ ông Trần Minh Long và bà Phạm Thị Nhung	1	932	1,570.0		1,570.0	LUC	23	932	1570	LUC		
192	Hộ ông Trần Ngọc Sa và bà Lê Thị Thu Hà	1	490	1,026.0		1,026.0	LUC	24	490	1026	LUC	AI 467545	
193	Hộ ông Trần Ngọc Thơm và bà Nguyễn Thị Đào	1	509	1,010.0		1,010.0	LUC	24	509	1010	LUC	AI 387267	
194	Hộ ông Trần Sáu	1	487	417.0		417.0	LUC	24	487	417	LUC		
		1	1071		100.0	100.0	HNK	23	1071	109	BHK		
195	Hộ ông Trần Trung Dũng và bà Nguyễn Thị Cúc	1	379	920.0		920.0	LUC	24	379	920	LUC	AI 387252	
		1	449	865.0		865.0	LUC	24	449	865	LUC	AI 387251	
106	Hộ ông Trần Văn Cừ và bà Nguyễn	1	228	884.0		884.0	LUC	23	228	884	LUC	AL 348994	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
190	Thị Rùa	1	431	1,358.0		1,358.0	LUC	24	431	1358	LUC	AL 348993	
197	Hộ ông Trần Văn Sáu	1	284	1,375.0		1,375.0	LUC	23	284	1375	LUC	AI 418532	
		1	893	1,107.0		1,107.0	LUC	23	893	1107	LUC		
198	Hộ ông Trần Văn Tuấn và bà Nguyễn Thị Minh Loan	1	440	565.0		565.0	LUC	24	440	565	LUC	AL 340509	
199	Hộ ông Trịnh Quốc Thiên và bà Ngô Thị Thơ	1	691	535.0		534.3	LUC	23	691	535	LUC	AL 272917	
200	Hộ ông Võ Đình Nga và bà Phan Thị Măng	1	428	888.0		888.0	LUC	24	428	888	LUC	AI 607311	
		1	910	730.0		718.8	LUC	23	910	730	LUC		
201	Hộ ông Võ Ha và bà Nguyễn Thị Tùng	1	411	633.0		633.0	LUC	24	411	633	LUC	AI 431466	
201	Hộ ông Võ Ha và bà Nguyễn Thị Tùng	1	740	435.0		435.0	LUC	24	740	435	LUC		
202	Hộ ông Võ Ngật và bà Bạch Thị Nhi	1	391	959.0		959.0	LUC	24	391	959	LUC	AI 577361	
203	Hộ ông Võ Ngọc Sinh và bà Nguyễn Thị Đình	1	897	1,266.0		1,266.0	LUC	23	897	1266	LUC	CM 807897	
204	Hộ ông Võ Ngọc Trai và bà Lê Thị Thanh	1	390	875.0		875.0	LUC	24	390	875	LUC	AL 909975	
		1	913	420.0		406.1	LUC	23	913	420	LUC	CM 807898	
205	Hộ ông Võ Văn Nhân và bà Nguyễn Thị Mậu	1	598	582.0		582.0	LUC	24	598	582	LUC	AL 272686	
206	Ông Cao Đình Thắm	1	1101		268.0	268.0	HNK	23	1101	276	BHK	BY 073508	
207	Ông Đào Ngọc Sĩ	1	438	687.0		687.0	LUC	24	438	687	LUC		
208	Ông Đào Văn Thiện và bà Ngô Thị Thơm	1	1022	158.0		158.0	HNK	23	1022	158	BHK	CP 530192	
		1	1023	170.0		170.0	HNK	23	1023	170	BHK	CP 530193	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
209	Ông Đình Vân, ông Phùng Đình Trung, ông Phùng Đình Tâm, ông Phùng Đình Bảo, ông Phùng Đình Toàn, ông Phùng Đình Khanh, ông Phùng Thanh Hiếu đồng thừa kế của ông Phùng Đình Chánh và bà Trần Thị Tư	1	1084	472.0		472.0	HNK	23	1084	472	BHK	BY 073609	
210	Ông Đình Xuân Đạt	1	481	435.0		435.0	LUC	23	481	435	LUC	AL 341522	
211	Ông Đỗ Dun và bà Võ Thị Gió	1	1102		97.0	97.0	HNK	23	1102	104	BHK	BY 152678	
212	Ông Đoàn Tấn Linh và bà Đinh Thị Thu Hà	1	511	588.0		588.0	LUC	24	511	588	LUC	DD 593203	
213	Ông Hoàng Ngọc Diệp	1	437	920.0		920.0	LUC	23	437	920	LUC		
214	Ông Huỳnh Hiền	1	1091		358.0	358.0	HNK	23	1091	942	BHK		
215	Ông Huỳnh Hữu Thiện và bà Nguyễn Thị Dung	1	553	444.0		285.3	LUC	23	553	444	LUC	AI 467760	
216	Ông Huỳnh Thanh Vân	1	1625		144.8	144.8	HNK	24	419	1371	BHK		
217	Ông Lê Anh Tuấn đồng thừa kế của ông Lê Xuân Mai và bà Nguyễn Thị Huế	1	745	310.0		310.0	LUC	24	745	310	LUC	AL 272770	
218	Ông Lê Cam	1	1626		289.6	289.6	HNK	24	419	1371	BHK		
219	Ông Lê Đình Quy, ông Lê Đình Phúc, bà Lê Thị Trị đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Mười	1	329	509.0		471.9	LUC	23	329	506	LUC	AI 467515	
220	Ông Lê Miên	1	104	596.0		596.0	LUC	24	104	596	LUC	AA 01017706	
220	Ông Lê Miên	1	435	393.0		393.0	LUC	23	435	393	LUC	AA 01017705	
221	Ông Lê Minh Mậu, bà Lê Thị Trang, ông Lê Văn Châu, ông Lê Minh Kiệt, ông Lê Minh Dũng, bà Lê Thị Ngọc, ông Lê Minh Hiệp đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Diễm	1	41	200.0		200.0	HNK	23	41	200	BHK	BY 073738	
222	Ông Lê Nganh	1	215	2,023.0		2,023.0	LUC	24	215	2023	LUC		

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 chính lý năm 2026							Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chính lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
223	Ông Lê Thành Công và bà Lê Thị Trinh	1	12		915.0	202.2	HNK	24	12	1003	BHK	BY 073615	
224	Ông Lê Thành Công, bà Lê Thị Phi, bà Lê Thị Nguyệt, ông Lê Thanh Dân, ông Lê Đức Phước, bà Lê Thị Đức ông Lê Văn Toàn, bà Lê Thị Oanh đồng thừa kế của ông Lê Cát và Nguyễn Thị Sáu	1	1591		104.0	104.0	LUC	24	577	1482	LUC	AI 418502	
		1	1592		1,356.0	1,356.0	LUC	24	577	1482	LUC	AI 418502	
225	Ông Lê Thanh Truyền và bà Nguyễn Thị Vũ Hạnh	1	459	948.0		948.0	LUC	24	459	948	LUC	H.05689	
226	Ông Lê Trọng Bình	1	1098		333.0	333.0	HNK	23	1098	389	BHK		
227	Ông Lê Trung Kiên và bà Võ Thị Hường	1	49	1,565.8		412.8	ODT+HNK	26	49	1565.8	ODT+BHK	CL 559184	
228	Ông Lê Văn Sinh, ông Lê Văn Chương đồng thừa kế của bà Ngô Thị Hồng	1	1306	566.0		566.0	LUC	24	1306	566	LUC	BY 307217	
229	Ông Lê Văn Sỹ, ông Lê Thanh Dũng, ông Lê Văn Quang, ông Lê Thanh Đạt, ông Lê Thanh Mỹ, bà Lê Thị Gái, bà Lê Mỹ Phượng, bà Lê Mỹ Liên đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Nhược	1	719	2,077.0		1,343.2	LUC	24	719	2077	LUC	AL 272679	
230	Ông Mai Nga, ông Mai Văn Du, bà Mai Thị Gái, ông Mai Sô, bà Mai Thị Tàu đồng thừa kế của bà Ngô Thị Tư	1	427	1,025.0		1,025.0	LUC	24	427	1025	LUC	AL 340561	
231	Ông Ngô Đức Nghĩa, ông Ngô Thanh Bình, bà Ngô Thị Kim Minh, bà Ngô Thị Mỹ Hạnh đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Vân	1	483	592.0		592.0	LUC	24	483	592	LUC	AI 387258	
		1	505	693.0		693.0	LUC	24	505	693	LUC	AI 387257	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
232	Ông Ngô Hữu Chí	1	67	309.0		309.0	HNK	23	67	309	BHK		
233	Ông Ngô Lá, bà Ngô Thị Thu, ông Ngô Văn Toàn, ông Ngô Lâm đồng thừa kế của bà Trần Thị Hoàng	1	485	1,546.0		1,546.0	LUC	24	485	1546	LUC	AI 418517	
234	Ông Ngô Lâm, bà Ngô Thị Hồng Châu đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Mỹ	1	515	1,478.0		1,478.0	LUC	24	515	1478	LUC	AI 467691	
235	Ông Ngô Tấn Hồng và bà Phùng Thị Hoa	1	369	189.0		189.0	HNK	24	369	189	BHK		
236	Ông Ngô Tấn Ngọc, bà Ngô Thị Đào, bà Ngô Thị Sáng, ông Ngô Gương đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Có	1	549	652.0		652.0	LUC	24	549	652	LUC	W 386026	
237	Ông Ngô Văn Chiêm và bà Phùng Thị Xuyên	1	1117	458.0		22.6	HNK	23	1117	458	BHK	BY 073612	
238	Ông Ngô Văn Liễu và bà Nguyễn Thị My	1	1116	451.0		14.1	HNK	23	1116	451	BHK	BY 073725	
239	Ông Ngô Văn Sang và bà Nguyễn Thị Thắng	1	1081		490.0	490.0	HNK	23	1081	505	BHK	BY 073757	
240	Ông Ngô Văn Tài	1	442	1,183.0		1,183.0	LUC	24	442	1183	LUC	AL 341588	
		1	571	268.0		268.0	LUC	24	571	268	LUC	AL 340514	
241	Ông Ngô Văn Tín	1	389	892.0		892.0	LUC	24	389	892	LUC	DH 580704	
242	Ông Ngô Văn Tín, ông Ngô Văn Sương, bà Ngô Thị Lập, bà Ngô Thị Hồng đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Nơi	1	572	292.0		292.0	LUC	24	572	292	LUC	AI 418526	
243	Ông Nguyễn Bá Dũng	1	763	326.0		326.0	LUC	24	763	326	LUC		
244	Ông Nguyễn Bá Nhân, ông Nguyễn Bá Thông, ông Nguyễn Bá Ân, bà Nguyễn Thị Nghĩa đồng thừa kế của ông Nguyễn Đành	1	509	326.0		326.0	LUC	23	509	326	LUC	W 386081	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
245	Ông Nguyễn Ch�, bà Nguyễn Thị Hòa đồng thừa kế của bà Lê Thị Lục	1	452	303.0		303.0	HNK	24	452	303	BHK		
245	Ông Nguyễn Ch�, bà Nguyễn Thị Hòa đồng thừa kế của bà Lê Thị Lục	1	494	197.0		197.0	LUC	24	494	197	LUC		
246	Ông Nguyễn Cho	1	1124		439.0	439.0	HNK	23	1124	444	BHK		
247	Ông Nguyễn Công Minh	1	620	1,308.5		1,308.5	LUC	24	620	1325	LUC		
248	Ông Nguyễn Công Tuy và bà Trần Thị Kim Chi	1	396	1,087.0		1,087.0	NTS	24	396	1087	NTS	BY 073522	
		1	1210	240.0		240.0	HNK	24	1210	240	BHK	BY 073521	
249	Ông Nguyễn Cu Em	1	409	651.0		651.0	LUC	24	409	651	LUC	CP 533380	
250	Ông Nguyễn Hùng	1	1134		621.0	621.0	HNK	23	328	2660	NTD		
251	Ông Nguyễn Hữu Chánh và Hà Thị Thanh	1	1061	348.0		348.0	HNK	23	1061	348	BHK		
252	Ông Nguyễn Hữu Hoàng và bà Phùng Thị Hòa Sâm	1	1065	354.0		354.0	HNK	23	1065	354	BHK	BY 073712	
		1	1092	470.0		470.0	HNK	23	1092	470	BHK	BY 073713	
253	Ông Nguyễn Hữu Phước	1	1077		309.0	309.0	HNK	23	1077	349	BHK		
		1	1422	618.0		618.0	LUC	24	1422	618	LUC	CM 807820	
254	Ông Nguyễn Hữu Trị	1	458	722.0		722.0	LUC	24	458	722	LUC	AI 387268	
255	Ông Nguyễn Lộc và bà Nguyễn Thị Sô	1	1231	615.0		615.0	HNK	24	375	1268	BHK	BY 073729	
256	Ông Nguyễn Luận và bà Trần Thị Đá	1	1096		828.0	828.0	HNK	23	1096	834	BHK	BY 073732	
		1	1113	386.0		45.5	HNK	23	1113	386	BHK	BY 073731	
257	Ông Nguyễn Minh Tây và bà Nguyễn Thị Bảo Hân	1	1121	139.0		139.0	HNK	23	1121	139	BHK	BY 073516	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
258	Ông Nguyễn Muôn	1	1123	299.0		299.0	HNK	23	1123	299	BHK		
259	Ông Nguyễn Ngọc Quý và bà Nguyễn Thị Nhỏ	1	1122	276.0		276.0	HNK	23	1122	276	BHK		
260	Ông Nguyễn Ngọc Thạch và bà Nguyễn Thị Thơ	1	1089		554.0	554.0	HNK	23	1089	618	BHK	BY 073774	
261	Ông Nguyễn Ngọc Toàn	1	1060	1,467.0		1,467.0	HNK	23	1060	1467	BHK	BY 073515	
262	Ông Nguyễn Quốc Phận và bà Lê Thị Thảo	1	370	521.0		521.0	LUC	24	370	521	LUC	BY 073677	
		1	393	646.0		646.0	LUC	24	393	646	LUC	BY 073678	
		1	934	253.0		253.0	LUC	23	934	253	LUC	CM 807801	
263	Ông Nguyễn Sương, bà Phạm Thị Tuyết, ông Nguyễn Hùng, bà Nguyễn Thị Nữ đồng thừa kế của ông Nguyễn Mọc	1	345	354.0		354.0	LUC	24	345	354	LUC	AI 607293	
		1	372	319.0		319.0	LUC	24	372	319	LUC	AI 607292	
264	Ông Nguyễn Tấn Cường, bà Nguyễn Thị Nga, ông Nguyễn Tấn Anh, ông Nguyễn Tấn Quốc, bà Nguyễn Thị Thúy Chi, ông Nguyễn Tấn Ân, ông Nguyễn Tấn Tân đồng thừa kế của ông Nguyễn Tấn Đức và bà Nguyễn Thị Tuyết	1	363	2,016.0		598.8	NTS	24	363	2016	NTS	BY 152686	
		1	371	328.0		328.0	LUC	24	371	328	LUC	AI 418616	
		1	392	545.0		545.0	LUC	24	392	545	LUC	AI 418615	
		1	978	1,901.0		1,901.0	LUC	23	978	1901	LUC	CM 807803	
265	Ông Nguyễn Tấn Hiền và bà Lê Thị Kim Nhung	1	453	528.0		528.0	HNK	24	453	528	BHK	BY 073637	
266	Ông Nguyễn Tấn Hưng	1	762	992.0		992.0	LUC	24	762	992	LUC		
267	Ông Nguyễn Tấn Lực và bà Phùng Thị Thu	1	147	997.0		997.0	LUC	24	147	997	LUC	AI 387222	
268	Ông Nguyễn Tấn Phó và bà Đặng Thị Điệp	1	1066	221.0		221.0	HNK	23	1066	221	BHK	BY 073748	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
269	Ông Nguyễn Tân Phó, bà Nguyễn Thị Hòa, ông Nguyễn Công Danh, ông Nguyễn Văn Chiến, bà Nguyễn Thị Thắng đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Kinh	1	110	600.0		600.0	LUC	24	110	600	LUC	AI 369603	
270	Ông Nguyễn Tấn Quốc	1	397		174.0	174.0	HNK	24	397	174	ODT		
271	Ông Nguyễn Tấn Thạch	1	388	831.0		831.0	LUC	24	388	831	LUC	DD 593742	
272	Ông Nguyễn Thanh Bình	1	624	184.0		184.0	HNK	23	624	184	BHK		
		1	1132	475.0		475.0	HNK	23	1132	475	BHK		
273	Ông Nguyễn Trọng Thuật và bà Đỗ Thị Búp	1	717	398.0		0.7	LUC	23	717	398	LUC	AI 467536	
274	Ông Nguyễn Trung Chương	1	425	737.0		737.0	LUC	24	425	737	LUC		
275	Ông Nguyễn Văn Cam và bà Võ Thị Đây	1	1100		848.0	711.9	HNK	23	1100	856	BHK	BY 073606	
276	Ông Nguyễn Văn Cảnh và bà Ngô Thị Tích	1	1597	341.0		15.4	HNK	24	1597	341	BHK	DI 688398	
		1	1598	343.0		48.0	HNK	24	1598	343	BHK	DI 688399	
		1	1599	340.0		76.2	ODT+HNK	24	1599	340	ODT+BHK	DI 688400	
		1	1600	820.0		290.5	ODT+HNK	24	1600	820	ODT+BHK	DI 688401	
277	Ông Nguyễn Văn Điều và bà Nguyễn Thị Hòa	1	1111	130.0		39.3	HNK	23	1111	130	BHK	BY 073634	
278	Ông Nguyễn Văn Đoàn, bà Nguyễn Thị Hồng Vệ, ông Nguyễn Văn Như, bà Nguyễn Thị Hồng Thơm đồng thừa kế của ông Nguyễn Chu	1	912	499.0		499.0	LUC	23	912	499	LUC	CM 807987	
279	Ông Nguyễn Văn Hùng	1	266	570.0		570.0	LUC	23	266	570	LUC		
280	Ông Nguyễn Văn Hưng và bà Nguyễn Thị Mai	1	606	703.0		703.0	LUC	23	606	703	LUC	BY 073720	
		1	1107	406.0		406.0	HNK	23	1107	406	BHK	BY 073722	
281	Ông Nguyễn Văn Thi và bà Nguyễn Thị Lương	1	1067		757.0	757.0	HNK	23	1067	779	BHK	BY 073509	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
282	Ông Nguyễn Xí và bà Nguyễn Thị Nga	1	422	200.0		200.0	ODT+HNK	24	422	200	ODT	AI 582595	
		1	1628		144.8	144.8	HNK	24	419	1371	BHK		
283	Ông Phạm Kinh, bà Phạm Thị Phô, ông Phạm Duy Linh, bà Phạm Thị Kiều, ông Phạm Duy Vân đồng thừa kế của bà Trần Thị Chối	1	952	1,297.0		1,293.3	LUC	23	952	1297	LUC	Q 370697	
284	Ông Phạm Ngọc Quý và bà Nguyễn Thị Trâm	1	1489	102.0		0.9	ODT+HNK	24	1489	102	ODT+BHK	CY 081653	
285	Ông Phạm Sang	1	603	445.0		255.6	LUC	23	603	445	LUC	DC 286553	
		1	604	530.0		530.0	LUC	23	604	530	LUC	DD 697374	
286	Ông Phạm Thái Anh	1	1214	541.0		418.6	HNK	24	1214	541	BHK		
287	Ông Phạm Trọng Hiếu	1	1080		492.0	492.0	HNK	23	1080	1019	BHK		
288	Ông Phạm Văn Trị và bà Kinh Thị Hà	1	1103	200.0		200.0	HNK	23	1103	200	BHK	BY 073517	
289	Ông Phan Ngọc Toàn, bà Phan Thị Kim Thanh, bà Phan Thị Kim Thủy đồng thừa kế của bà Trần Thị Tứ và ông Phan Ngọc Huỳnh	1	169	533.0		413.4	LUC	17	169	584	LUC	AL 272915	
		1	424	391.0		391.0	LUC	24	424	391	LUC	AL 272913	
290	Ông Phan Thanh An đồng thừa kế bà Phan Thị Xiếp	1	409	623.0		613.9	LUC	23	409	623	LUC	00100QSDĐ/ 822/QĐ-UB	
291	Ông Phan Thanh Hiện	1	1204	445.0		238.8	HNK	24	1204	445	BHK		
292	Ông Phan Văn Ánh và bà Nguyễn Thị Hồng	1	1446	87.7		67.0	ODT+HNK	24	1446	87.7	ODT+BHK	CN 889425	
293	Ông Phan Xu	1	1205	304.0		124.5	HNK	24	1205	304	BHK		

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
294	Ông Phan Xu, ông Phan Văn Anh, ông Phan Thanh Hiện, bà, Phan Thị Tâm, ông Phan Văn Lý, bà Phan Thị Nguyệt, ông Phan Văn Thực, ông Phan Thanh Tại đồng thừa kế của bà Võ Thị Tạo	1	742	407.0		407.0	LUC	24	742	407	LUC	AI 607383	
295	Ông Phùng Đình Chức	1	465	382.0		382.0	LUC	23	465	382	LUC	AI 369601	
296	Ông Phùng Đình Đáp (chết), con Phùng Đình Sinh đại diện kê khai	1	956	1,081.0		1,081.0	LUC	23	956	1081	LUC		
297	Ông Phùng Đình Hồ	1	106	618.0		618.0	LUC	24	106	618	LUC		
298	Ông Phùng Đình Hoa và bà Trần Thị Mai	1	68	333.0		333.0	HNK	23	68	333	BHK	BY 073708	
299	Ông Phùng Đình Ninh	1	1624		645.0	645.0	HNK	24	419	1371	BHK		
300	Ông Phùng Đình Thái	1	329		147.0	119.0	NTS	24	328	1037	NTS		
								24	329	28	ODT		
301	Ông Phùng Đình Thọ và bà Nguyễn Thị Kim Yến	1	68	1,264.0		1,264.0	LUC	24	68	1264	LUC	AI 387221	
302	Ông Phùng Đình Thôi, bà Phùng Thị Tí, bà Phùng Thị Mùi, bà Phùng Thị Vân, bà Phùng Thị Mười, bà Phùng Thị Dư đồng thừa kế của bà Lê Thị Năm	1	628	950.0		950.0	LUC	24	628	1388	LUC	AI 418951	
303	Ông Phùng Đình Thung, ông Phùng Đình Trường, bà Phùng Thị Ân, ông Phùng Đình Toàn, ông Phùng Đình Chiến, bà Phùng Thị Ánh Diệu, bà Phùng Thị Lệ Hằng, ông Phùng Đình Dụng đồng thừa kế của bà Ngô Thị Cán	1	229	556.0		556.0	LUC	23	229	556	LUC	AI 387238	
		1	247	470.0		470.0	LUC	23	247	470	LUC	AI 387237	
		1	267	1,747.0		1,747.0	LUC	23	267	1747	LUC	AI 387272	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
304	Ông Phùng Đình Trung và bà Nguyễn Thị Bích Vân	1	1228		1,311.0	1,311.0	ODT+HNK	24	1228	1329	ODT+BHK		
305	Ông Phùng Đình Tuấn và bà Hồ Thị Trà My	1	55	252.0		252.0	HNK	23	55	252	BHK	BY 073794	
306	Ông Phùng Đình Vân, ông Phùng Đình Trung, ông Phùng Đình Tâm, ông Phùng Đình Bảo, ông Phùng Đình Toàn, ông Phùng Đình Khanh, ông Phùng Thanh Hiếu đồng thừa kế của ông Phùng Đình Chánh và bà Trần Thị Tụ	1	11	1,132.0		920.0	LUC	24	11	1132	LUC	AL 340525	
		1	64	1,236.0		1,236.0	LUC	24	64	1236	LUC	AL 341574	
		1	747	340.0		340.0	HNK	24	747	340	BHK	BY 073608	
307	Ông Phùng Đình Việt	1	1431	1,130.0		1,130.0	LUC	24	1431	1130	LUC	CM 807862	
308	Ông Phùng Đình Vũ	1	421	1,569.0		1,569.0	ODT+HNK	24	421	1569	ODT+BHK		
309	Ông Phùng Thái Anh	1	1070		220.0	220.0	HNK	23	1070	226	BHK		
310	Ông Trần Anh Quốc và bà Hồ Thị Kim Lan	1	1496	208.0		208.0	ODT+HNK	24	1496	208	ODT+BHK	DA 967464	
311	Ông Trần Đạm và bà Nguyễn Thị Thao	1	617	620.0		329.8	ODT+HNK	24	617	620	ODT+BHK	AI 607226	
		1	1059	592.0		592.0	HNK	23	1059	592	BHK	BY 152684	
312	Ông Trần Hồng	1	352	80.0		80.0	LUC	23	352	80	LUC		
313	Ông Trần Huỳnh, ông Trần Quang Thái, ông Trần Minh Hậu, bà Trần Thị Thanh đồng thừa kế của bà Lê Thị A	1	654	499.0		499.0	LUC	23	654	499	LUC	AI 607262	
314	Ông Trần Luận và bà Đỗ Thị Ngọc Tấn	1	1106	1,077.0		1,077.0	HNK	23	1106	1077	BHK	BY 073733	
315	Ông Trần Minh Hải và bà Nguyễn Thị Hồng Phước	1	657	512.0		366.9	LUC	23	657	512	LUC	CI 575591	
		1	690	818.0		727.8	LUC	23	690	862	LUC	AL 272863	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
316	Ông Trần Minh Long	1	1087		686.0	686.0	HNK	23	1087	812	BHK		
317	Ông Trần Minh Long, ông Trần Minh Nam, bà Trần Thị Vĩnh, ông Trần Minh Quảng, ông Trần Quảng Đại đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Huân	1	488	364.0		364.0	LUC	24	488	364	LUC	AL 341608	
318	Ông Trần Minh Nam và bà Phạm Thị Hồng	1	1495	850.0		427.7	ODT+HNK	24	1495	850	ODT+BHK	AA 01051198	
319	Ông Trần Năm	1	455	578.0		578.0	ODT+HNK	24	455	578	ODT+BHK	AI 607294	
		1	930	451.0		451.0	LUC	23	930	451	LUC		
320	Ông Trần Ngọc Thuận và bà Võ Thị Kim Diệp	1	1230		357.0	357.0	HNK	24	1230	412	BHK	BY 073790	
321	Ông Trần Phong Vũ và bà Nguyễn Thị Hằng	1	1445	1,267.0		1,267.0	LUC	24	1445	1267	LUC	CN 931412	
322	Ông Trần Trung Hòa	1	1133	236.0		236.0	HNK	23	1133	236	NTD		
323	Ông Trần Trung Hòa và bà Nguyễn Thị Diệt	1	1073	311.0		311.0	HNK	23	1073	311	BHK	BY 073710	
324	Ông Trần Trung Nguyên	1	62	207.0		207.0	LUC	24	62	207	LUC		
		1	151	314.0		314.0	HNK	24	151	314	BHK	BY073767	
325	Ông Trần Trung Nguyên và bà Nguyễn Thị Diệu	1	67	1,217.0		1,217.0	LUC	24	67	1217	LUC	AI 387225	
326	Ông Trần Văn Bình và bà Trương Thị Hồng Hoa	1	1072		106.0	106.0	HNK	23	1072	115	BHK	BY 073760	
		1	1444	1,100.0		1,100.0	LUC	24	1444	1100	LUC	CN 931411	
327	Ông Trần Văn Cứ	1	207	333.0		333.0	HNK	23	207	333	BHK		
		1	589	920.0		920.0	HNK	23	589	1278	BHK		
328	Ông Trần Văn Cứ và bà Nguyễn Thị Rùa	1	246	557.0		557.0	LUC	23	246	557	LUC	BY 073618	
		1	1110		922.0	922.0	HNK	23	1110	948	BHK	BY 073617	
329	Ông Trần Văn Dự	1	412	738.0		738.0	LUC	24	412	738	LUC		
		1	413	244.0		244.0	LUC	24	413	244	LUC		

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
330	Ông Trần Văn Sáu	1	430	540.0		540.0	LUC	24	430	540	LUC	AI 418530	
331	Ông Trần Văn Tiến	1	4	1,261.0		847.0	LUC	23	4	1261	LUC	AA 01017709	
		1	426	807.0		807.0	LUC	24	426	807	LUC		
332	Ông Trần Văn Tiến và bà Lê Thị Hồng	1	61	2,313.0		2,122.1	LUC	24	61	2313	LUC	AI 387376	
333	Ông Trần Văn Tuấn	1	1105	652.0		652.0	HNK	23	1105	652	BHK	BY 073602	
334	Ông Trịnh Bích và bà Trần Thị Lệ	1	1305	542.0		542.0	LUC	24	1305	542	LUC	BY 307216	
335	Ông Trịnh Quốc Sinh và bà Trương Thị Lệ Thu	1	1013	629.0		629.0	LUC	23	1013	629	LUC	CM 807891	
336	Ông Trịnh Quốc Sinh, ông Trịnh Quốc Thiên, ông Trịnh Quốc Thoán, bà Trịnh Thị Thanh Mai đồng thừa kế của bà Phùng Thị Bê	1	1069		829.0	829.0	HNK	23	1069	858	BHK	BY 073604	
337	Ông Võ Lục và bà Nguyễn Thị Bé	1	467	752.0		752.0	LUC	24	467	752	LUC	BR 046750	
338	Ông Võ Ngọc Thạch	1	339	560.0		560.0	LUC	24	339	560	LUC		
		1	1425	726.0		726.0	LUC	24	1425	726	LUC		
339	Ông Võ Ngọc Trang, ông Võ Ngọc Sanh, ông Võ Ngọc Sau, bà Võ Thị Ân, bà Võ Ngọc Ly đồng thừa kế của ông Võ Văn Hoán	1	385	979.0		979.0	LUC	24	385	979	LUC	AI 467558	
340	Ông Võ Sĩ Khánh và bà Nguyễn Thị Nhi	1	1064	92.0		92.0	HNK	23	1064	92	BHK	BY 073744	
341	Ông Võ Tạo, ông Võ Đến, ông Võ Thê, ông Võ Phục, bà Võ Thị Lập, ông Võ Thị Bé, bà Võ Thị Thủy, bà Võ Thị Gái, bà Võ Thị Hồi đồng thừa kế của ông Võ Thôi và bà Trần Thị Nhánh	1	439	1,290.0		1,290.0	LUC	24	439	1290	LUC	AI 577364	
		1	746	1,200.0		1,200.0	LUC	24	746	1200	LUC	AI 577365	

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
342	Ông Võ Thanh Hồng	1	146	1,766.0		1,766.0	LUC	24	146	1766	LUC	CS 601926	
343	Ông Võ Thành Hưng	1	337	811.0		804.4	LUC	24	337	811	LUC		
344	Ông Võ Thành Hưng và bà Trần Thị Hồng Lam	1	379	551.0		530.3	LUC	23	379	551	LUC	AI 607246	
345	UBND phường Sa Huỳnh	1	461	1,419.0		1,419.0	LUC	24	461	1419	LUC		
		1	206	35.0		35.0	HNK	23	206	35	BHK		
		1	689	77.0		1.4	LUC	23	689	77	LUC		
		1	1085	915.0		915.0	HNK	23	1085	915	BHK		
		1	1135		2,184.0	2,184.0	NTD	23	1137	15592	NTD		
		1	1136		858.0	858.0	NTD	23	328	2660	NTD		
		1	1137		15,664.0	11,870.3	NTD	23	1137	15592	NTD		
		1	1138		7.0	7.0	NTD	23	1081	505	BHK		
		1	1139		8.0	8.0	NTD	23	1081	505	BHK		
		1	1140		31.0	31.0	NTD	23	1089	618	BHK		
		1	1141		33.0	33.0	NTD	23	1089	618	BHK		
		1	1142		25.0	25.0	NTD	23	1088	427	BHK		
		1	1143		126.0	126.0	NTD	23	1087	812	BHK		
		1	1144		107.0	107.0	NTD	23	1095	382	BHK		
		1	1145		6.0	6.0	NTD	23	1096	834	BHK		
		1	1146		56.0	56.0	NTD	23	1098	389	BHK		
		1	1147		7.0	7.0	NTD	23	1102	104	BHK		
		1	1151		8.0	8.0	NTD	23	1101	276	BHK		
		1	1153		21.0	21.0	NTD	23	1109	1082	BHK		
		1	1154		16.0	16.0	NTD	23	1110	948	BHK		
		1	1155		10.0	10.0	NTD	23	1110	948	BHK		
		1	1156		5.0	5.0	NTD	23	1124	444	BHK		
		1	1157		527.0	527.0	NTD	23	1080	1019	BHK		
		1	1158		18.0	18.0	NTD	23	1077	349	BHK		
		1	1159		6.0	6.0	NTD	23	1078	346	BHK		
		1	1160		26.0	26.0	NTD	23	1078	346	BHK		
		1	1161		31.0	31.0	NTD	23	1091	389	BHK		

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026						Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú	
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất
UBND phường Sa Huỳnh	1	1162			7.0	7.0	NTD	23	1091	389	BHK		
	1	1163			7.0	7.0	NTD	23	1091	389	BHK		
	1	1164			404.0	404.0	NTD	23	1091	389	BHK		
	1	1165			135.0	135.0	HNK	23	1091	389	BHK		
	1	1166			176.0	176.0	NTD	23	1093	408	BHK		
	1	148	68.0			68.0	HNK	24	148	68	BHK		
	1	341	623.0			0.9	DGT	17	341	623	DGT		
	1	301	423.0			423.0	NTD	23	301	423	NTD		
	1	305	5,271.0			5,271.0	SON	23	305	5271	SON		
	1	327	88.0			88.0	BCS	23	327	88	BCS		
	1	483	2,288.0			2,288.0	DTL	23	483	2406	DTL		
	1	486	201.0			68.3	NTD	23	486	201	NTD		
	1	623	102.0			102.0	BCS	23	623	102	BCS		
	1	628	86.0			4.6	LUC	23	628	86	LUC		
	1	655	1,044.0			1,044.0	NTD	23	655	1044	NTD		
	1	661	666.0			587.5	DTL	23	661	666	DTL		
	1	815	167.0			167.0	MNC	23	815	167	MNC		
	1	846	310.0			266.9	LUC	23	846	310	LUC		
	1	894	715.0			707.4	DTL	23	894	715	DTL		
	1	895	1,104.0			1,104.0	DTL	23	895	1104	DTL		
	1	915	21,278.0			2,123.5	DGT	23	915	23865	DGT		
	1	976	56.0			56.0	DTL	23	976	56	DTL		
	1	977	504.0			502.7	DTL	23	977	504	DTL		
	1	1031	81.0			42.9	LUC	23	1031	81	LUC		
	1	1033	81.0			36.3	LUC	23	1033	81	LUC		
	1	1035	98.0			43.6	LUC	23	1035	98	LUC		
	1	1037	78.0			32.3	LUC	23	1037	78	LUC		
	1	1054	100.0			42.1	LUC	23	627	100	LUC		
	1	1074	750.0			750.0	DGT	23	1074	750	DGT		
	1	1082		210.0		210.0	NTD	23	1082	129	NTD		
	1	1086	746.0			746.0	TIN	23	1086	746	TIN		
	1	1094	141.0			141.0	NTD	23	1094	141	NTD		
	1	1104	662.0			662.0	NTD	23	1104	662	NTD		
	1	1118	2,257.0			353.7	NTD	23	1118	2257	NTD		
	1	1120		1,748.0		452.8	NTD	23	1120	1740	NTD		
	1	1125	493.0			490.3	NTD	23	1125	493	NTD		

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
1	UBND phường Sa Huỳnh	1	1126		2,661.0	965.0	NTD	23	946	12805	NTD		
		1	1127		152.0	133.0	DGT						
		1	1128		76.0	63.3	DTL						
		1	1130		877.0	526.6	DGT	23	565	1604	DGT		
		1	1131		484.0	337.2	DGT	23	565	1604	DGT		
		1	10		1,031.0	373.4	DTL	24	10	927	DTL		
		1	109	137.0		137.0	DTL	24	109	137	DTL		
		1	149	339.0		339.0	BCS	24	149	339	BCS		
		1	153	205.0		205.0	NTD	24	153	205	NTD		
		1	154	280.0		222.1	DTL	24	154	280	DTL		
		1	208		252.0	252.0	NTD	24	208	234	NTD		
		1	216	287.0		0.8	MNC	24	216	287	MNC		
		1	296		3,892.0	2,666.8	SON	24	296	3892	SON		
		1	326	742.0		742.0	MNC	24	326	742	MNC		
		1	328		918.0	918.0	NTS	24	328	1037	NTS		
		1	331	134.0		134.0	MNC	24	331	134	MNC		
		1	336	77.0		77.0	NTD	24	336	77	NTD		
		1	354	874.0		388.3	SON	24	354	874	SON		
		1	376	44.0		44.0	NTD	24	376	44	NTD		
		1	380	63.0		63.0	BCS	24	380	63	BCS		
		1	395	1,054.0		1,054.0	LUC	24	395	1054	LUC		
		1	405	420.0		420.0	DTL	24	405	420	DTL		
		1	406	1,295.0		1,295.0	LUC	24	406	1295	LUC		
		1	420	87.0		87.0	BCS	24	420	87	BCS		
		1	433	7,212.0		7,212.0	NTS	24	433	7212	NTS		
		1	445	1,135.0		1,135.0	DTL	24	445	1135	DTL		
		1	448	14.0		14.0	BCS	24	448	14	BCS		
		1	454	634.0		634.0	NTD	24	454	634	NTD		
		1	457	131.0		131.0	BCS	24	457	131	BCS		
		1	481	356.0		356.0	HNK	24	481	356	BHK		
		1	497	757.0		757.0	NTD	24	497	757	NTD		
		1	499	410.0		375.5	NTD	24	499	410	NTD		
		1	510	35.0		35.0	DTL	24	510	35	DTL		
		1	514	144.0		144.0	DTL	24	514	144	DTL		
		1	538	117.0		117.0	LUC	24	538	117	LUC		
		1	539	260.0		260.0	LUC	24	539	260	LUC		

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026							Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất		
UBND phường Sa Huỳnh		1	540	220.0		220.0	LUC	24	540	220	LUC		
		1	541	188.0		188.0	LUC	24	541	188	LUC		
		1	542	735.0		735.0	LUC	24	542	775	LUC		
		1	552	23.0		23.0	DTL	24	552	23	DTL		
		1	580	522.0		522.0	LUC	24	580	522	LUC		
		1	581	302.0		302.0	LUC	24	581	302	LUC		
		1	582		1,007.0	1,007.0	LUC	24	582	793	LUC		
		1	583		341.0	341.0	LUC	24	583	555	LUC		
		1	593	331.0		331.0	NTS	24	593	331	MNC		
		1	594	708.0		708.0	LUC	24	594	708	LUC		
		1	597	36.0		36.0	DTL	24	597	36	DTL		
		1	619	30.0		30.0	BCS	24	619	30	BCS		
		1	622	163.1		110.2	LUC	24	622	752	LUC		
		1	623	5.0		5.0	LUC	24	623	964	LUC		
		1	629	622.0		622.0	LUC	24	629	622	LUC		
		1	630	219.0		219.0	NTS	24	630	219	MNC		
		1	647	411.0		411.0	NTS	24	647	411	MNC		
		1	648	1,245.0		1,245.0	LUC	24	648	1245	LUC		
		1	683	8.0		8.0	LUC	24	683	478	LUC		
		1	684	24.0		24.0	DTL	24	684	24	DTL		
		1	686	1,366.0		1,366.0	LUC	24	686	1366	LUC		
		1	687	418.0		418.0	HNK	24	687	418	BHK		
		1	689	432.0		432.0	HNK	24	689	432	BHK		
		1	690	110.0		110.0	BCS	24	690	110	BCS		
		1	691	394.0		394.0	NTS	24	691	394	MNC		
		1	692	1,363.0		1,363.0	LUC	24	692	1363	LUC		
		1	693	557.0		557.0	LUC	24	693	557	LUC		
		1	694	40.0		40.0	DTL	24	694	40	DTL		
		1	696	113.0		95.5	HNK	24	696	393	BHK		
		1	716	392.0		242.9	NTS	24	716	392	MNC		
		1	717	96.0		60.6	BCS	24	717	96	BCS		
		1	718	231.0		92.0	DTL	24	718	231	DTL		
		1	738	772.0		772.0	DGT	24	738	772	DGT		
		1	1213	15.0		15.0	NTD	24	1213	15	NTD		
		1	1427	85.0		85.0	DGT	24	1427	85	DGT		
		1	1429	912.0		912.0	DTL	24	1429	912	DTL		

STT	Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2026						Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2006				GCNQSDĐ (nếu có)	Ghi chú	
	Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức sử dụng đất/Chủ tài sản trên đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Trích lục	Chỉnh lý	Tổng quy hoạch dự án	Loại đất	Tờ BĐ ĐC	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất
	UBND phường Sa Huỳnh	1	1573		118.0	118.0	DGT						
		1	1574		484.0	173.0	DGT						
		1	1575		1,183.0	1,093.4	DGT						
		1	1576		255.0	203.0	DGT						
		1	1577		471.0	165.8	DGT	24	674	929	DGT		
		1	1578		360.6	104.1	DGT	24	674	929	DGT		
		1	1610		683.5	683.5	LUC	24	518	758	LUC		
		1	1611		84.6	84.6	LUC	24	518	758	LUC		
		1	1612		1,636.4	1,636.4	NTS	24	480	2546	MNC		
		1	1613		881.0	881.0	NTS	24	480	2546	MNC		
		1	1614		1,322.5	1,322.5	MNC	24	479	3265	MNC		
		1	1615		1,932.7	1,932.7	MNC	24	479	3265	MNC		
		1	1616		1,432.0	1,413.4	BCS	24	537	2682	BCS		
		1	1617		1,242.8	1,087.1	BCS	24	537	2682	BCS		
		1	1618		6,782.2	193.8	DGT	24	435	14527	DGT		
		1	1619		7,720.0	74.5	DGT	24	435	14527	DGT		
		1	1620		62.0	19.5	BCS	24	602	2263	LUC		
		1	1621		2.0	2.0	DTL	24	698	188	DTL		
		1	1622		40.2	15.4	DTL	24	698	188	DTL		
		UBND phường Sa Huỳnh	1	1623		16,421.0	332.4	DTT					
	1		1630		51.0	51.0	NTD	24	417	540	BHK		
	1		1631		5.0	5.0	NTD	24	417	275	BHK		
	1		1651		102.1	102.1	DTL	24	578	216	DTL		
			1	1652		78.6	78.6	DTL	24	578	216	DTL	
Tổng cộng		615.0		360,145.1	107,239.1	386,672.8							